



Điền

訓

た

音

デン

た
田んぼ

Ruộng (lúa)

た なか
田中

(Tên người)
Tanaka

男

Nam

訓 おとこ

音 ダン、ナン

おとこ こ
男の子

Cậu bé

おとこ ひと
男の人

Người đàn ông

だん せい
男性

Đàn ông

町

Đinh

訓

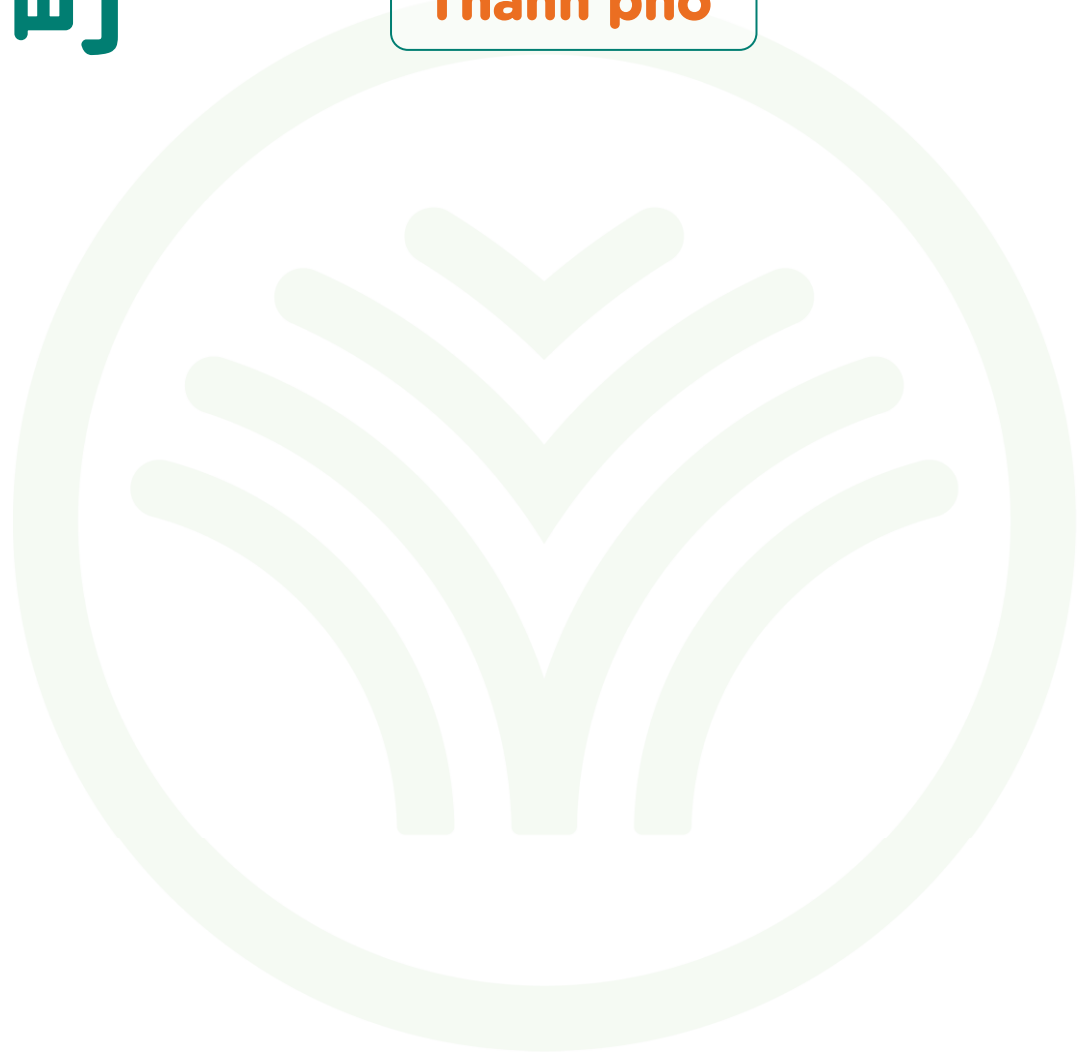
まち

音

チョウ

まち
町

Thành phố





Ngư

さかな



Cá

訓

さかな、うお

音

ギョ